CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53/2024/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 5 Điều 17, Điều 19, khoản 9 Điều 23, Điều 30, khoản 5 Điều 31, Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 10 Điều 38, khoản 3 Điều 51, khoản 10 Điều 63, khoản 6 Điều 66, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 81 của Luật Tài nguyên nước về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch; rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước; việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; quy định nguồn nước phải cắm mốc giới hành lang bảo vệ và việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; ngưỡng khai thác nước dưới đất; xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chuyển nước lưu vực sông; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; hạ tầng kỹ thuật vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực; quy trình điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa; lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; xây dựng quy chế phối hợp vận hành đối với các

đập, hồ chứa trên sông, suối; đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện; lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; hạch toán tài nguyên nước và lộ trình thực hiện; việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến tài nguyên nước trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát khai thác tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc trong quá trình khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân.

2. Giám sát khai thác tài nguyên nước theo thời gian thực là việc giám sát khai thác tài nguyên nước bằng các thiết bị quan trắc, đo đạc tự động, truyền số liệu trực tuyến, liên tục theo thời gian thực.

3. Tiểu lưu vực sông: một lưu vực sông có thể bao gồm nhiều lưu vực sông nhỏ, lưu vực sông nhỏ này được gọi là tiểu lưu vực sông.

4. Mép bờ của sông, suối, kênh, mương, rạch là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, kênh, mương, rạch với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang. Trường hợp sông, suối, kênh, mương, rạch đã được kè bờ thì mép bờ là ranh giới giữa mái dốc của đỉnh bờ kè với mặt đất theo chiều ngang. Mép bờ của đầm, phá, ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo không phải là hồ chứa thủy điện, thủy lợi do cơ quan lập phương án cắm mốc xác định trên cơ sở mực nước cao nhất; đối với đầm, phá ven biển thì xác định trên cơ sở mực nước đỉnh triều trung bình nhiều năm.

5. Bãi sông là vùng đất ven sông được tính từ mép bờ của sông đến biên ngoài của hành lang bảo vệ đê đối với các tuyến sông có đê; trường hợp đối với tuyến sông không có đê (trừ các vùng đồng bằng ngập lũ hoặc lũ chảy tràn thường xuyên) thì trên cơ sở đặc điểm của địa hình ven sông và đặc điểm lũ của tuyến sông, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định phạm vi cụ thể từ mép bờ của sông đến mực nước đỉnh lũ lớn nhất.

6. Lòng sông là phạm vi giữa hai mép bờ sông.

7. Công trình khai thác nước dưới đất gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m.

8. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước là để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Chương II
ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Yêu cầu của hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện theo đề án, dự án và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu và phê duyệt kết quả thực hiện theo quy định.

2. Căn cứ mục tiêu phạm vi, quy mô của đề án, dự án và đặc điểm cụ thể của từng vùng điều tra, cơ quan phê duyệt đề án, dự án quyết định các nội dung công việc, khối lượng, sản phẩm cụ thể của từng đề án, dự án trên nguyên tắc bảo đảm tính kế thừa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả kinh phí đề án, dự án. Nội dung, định mức, đơn giá điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và đáp ứng được các mục tiêu của đề án, dự án.

4. Thông tin dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước phải được rà soát, cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 84 của Nghị định này.

Điều 5. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thực hiện trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá tự nhiên và nhân tạo gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt;

c) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;

d) Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; điều tra, phân vùng chức năng nguồn nước mặt.

2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000;

b) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất;

c) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất;

d) Điều tra, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

đ) Điều tra, xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

4. Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

5. Điều tra, đánh giá phục vụ lập bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này trên phạm vi liên tỉnh;

b) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này trên địa bàn tỉnh;

b) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 6. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Kiểm kê tài nguyên nước là hoạt động thống kê, đo đạc, tính toán, tổng hợp theo các chỉ tiêu kiểm kê về số lượng, chất lượng nước, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước tính đến thời điểm thực hiện kiểm kê.

2. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện đối với các nguồn nước tự nhiên, nhân tạo; nước mưa; các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; các công trình xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi cả nước và được tổng hợp theo lưu vực sông, theo đơn vị hành chính.

3. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ 05 năm một lần, thống nhất trên phạm vi cả nước, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Khi đến kỳ kiểm kê, căn cứ nguồn lực, hiện trạng biến động nguồn nước trong kỳ kiểm kê trước đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tổ chức kiểm kê tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc kiểm kê một số chỉ tiêu có biến đổi lớn so với kỳ kiểm kê trước đó hoặc đề xuất sử dụng kết quả kỳ kiểm kê liền kề trước đó.

4. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, các địa phương, các tổ chức lưu vực sông (nếu có) xây dựng đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức kiểm kê tài nguyên nước; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh và gửi kết quả kiểm kê tài nguyên nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 7. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bộ có liên quan

1. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức lưu vực sông (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và công bố Báo cáo tài nguyên nước quốc gia định kỳ 05 năm một lần thống nhất trên phạm vi cả nước;

b) Nội dung chính của Báo cáo tài nguyên nước quốc gia bao gồm: tổng

quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất; công tác quản lý tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

2. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau. Nội dung chính của Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm các nội dung sau:

a) Hiện trạng sử dụng nước cho nông nghiệp gồm các thông tin sau: số lượng công trình khai thác tài nguyên nước (hồ chứa, đập dâng, cống, trạm bơm, giếng khoan và loại hình công trình khai thác khác) và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước; diện tích tưới thiết kế (nếu có), diện tích tưới thực tế; diện tích nuôi trồng thủy sản; khu vực nguồn nước không đáp ứng đủ nước tưới; khả năng tích trữ nước theo thiết kế và lượng nước tích trữ thực tế tại các công trình hồ chứa, đập dâng theo các tháng trong năm;

b) Hiện trạng cấp nước sinh hoạt gồm các thông tin sau: số lượng công trình cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn (nước mặt, nước dưới đất); lượng nước khai thác của các công trình theo các nguồn nước; khu vực thường xuyên thiếu nước sinh hoạt;

c) Hiện trạng cấp nước cho sản xuất công nghiệp gồm các thông tin sau: số lượng công trình cấp nước cho sản xuất công nghiệp (nước mặt, nước dưới đất); lượng nước khai thác của các công trình theo các nguồn nước;

d) Số lượng công trình thủy điện (quy hoạch, đang xây dựng, đã vận hành) và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước, công suất lắp máy của các nhà máy thủy điện; dung tích toàn bộ của các hồ chứa thủy điện;

đ) Khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm;

e) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các bộ có liên quan: căn cứ vào chức năng, phạm vi quản lý, hằng năm, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Xây dựng tổ chức lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nội dung về khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: số lượng công trình khai thác (hồ chứa, đập dâng, cống, trạm bơm, giếng khoan và loại hình công trình khai thác khác) và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước; khả năng tích trữ nước theo thiết kế và lượng nước tích trữ thực tế tại các công trình hồ chứa, đập dâng theo các tháng trong năm; nhu cầu khai thác, sử dụng nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước theo các tháng trong năm cho các mục đích;

b) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

5. Trên cơ sở báo cáo của Sở Công Thương các địa phương, Bộ Công Thương lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với mục đích thủy điện và nhiệt điện gồm các nội dung sau đây:

a) Số lượng công trình thủy điện (đã vận hành), tổng công suất các nhà máy thủy điện, sản lượng điện sản xuất theo các tháng trong năm và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước; lượng nước tích trữ tại các hồ chứa thủy điện theo các tháng trong năm đối với các hồ chứa điều tiết năm, nhiều năm;

b) Số lượng công trình nhiệt điện (đã vận hành), sản lượng điện sản xuất theo các tháng trong năm;

c) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

6. Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng các địa phương, Bộ Xây dựng lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với công trình cấp nước đô thị và các khu, cụm công nghiệp bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng công trình cấp nước (quy hoạch, đang xây dựng, đã vận hành);

b) Tổng công suất khai thác theo các nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) trong năm;

c) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Điều 8. Các hoạt động điều tra cơ bản khác

1. Hoạt động xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước mặt, nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Hoạt động xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước mặt và nước dưới đất được thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Hoạt động duy trì, vận hành hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước theo chế độ, chỉ tiêu, thông số quy định tại Điều 85 của Nghị định này do Bộ Tài nguyên và Môi trường và địa phương thực hiện;

c) Hoạt động giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước mặt, nước dưới đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

2. Hoạt động đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện như sau:

a) Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện định kỳ 05 năm một lần để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Ưu tiên thực hiện đối với các sông, suối, đoạn sông, suối có hiện tượng mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, suối, có sự biến đổi lớn về diễn biến lòng dẫn mà ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển kinh tế, xã hội; các đoạn sông, suối bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông, suối; các đoạn sông, suối bị tác động bởi việc vận hành hồ chứa.

Khi đến kỳ đo đạc mặt cắt sông, suối, căn cứ nguồn lực và tình hình biến đổi diễn biến lòng dẫn của sông, suối, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thực hiện việc đo đạc mặt cắt sông, suối;

b) Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện theo đề án, dự án riêng hoặc được lồng ghép trong các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác. Căn cứ vào mục tiêu của đề án, dự án, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định lựa chọn số lượng mặt cắt, vị trí mặt cắt và tần suất đo đạc mặt cắt sông, suối, bảo đảm tính kế thừa, chính xác, đại diện.

Trường hợp vị trí đo đạc mặt cắt sông, suối phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước trùng với vị trí đo đạc mặt cắt sông, suối đã được thực hiện đo đạc để phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng chống thiên tai thì xem xét, kế thừa kết quả đo đạc này.

3. Hoạt động đánh giá diễn biến sạt lở lòng, bờ, bãi sông để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, bao gồm các nội dung chính sau:

a) Điều tra, xác định vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông; xác định quy mô, mức độ, nguyên nhân xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông;

b) Lập Danh mục đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông gồm vị trí và phạm vi sạt lở; bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông.

4. Hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ lập, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất phải bảo đảm đủ thông tin, số liệu phục vụ việc ban hành, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

5. Hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ lập, điều chỉnh hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm đủ thông tin, số liệu để ban hành, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

6. Xây dựng kịch bản nguồn nước và xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 9. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho hoạt động điều tra, cơ bản tài nguyên nước:

a) Chi các hoạt động kinh tế:

Ngân sách trung ương đảm bảo chi các nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quy định tại Nghị định này, gồm: điểm a khoản 1 Điều 5; điểm a và điểm b khoản 2 Điều 5; khoản 3 và khoản 5 Điều 5; Điều 6; khoản 1 và khoản 3 Điều 7; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 8; xây dựng kịch bản nguồn nước và vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 8.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi các nhiệm vụ do địa phương thực hiện quy định tại Nghị định này, gồm: điểm a khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 5; khoản 3 Điều 5; Điều 6; khoản 2 Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 8;

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Ngân sách trung ương đảm bảo chi các nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quy định tại Nghị định này gồm: điểm b, c và d khoản 1 Điều 5; điểm c khoản 2 Điều 5; khoản 4 Điều 5; khoản 2 và khoản 3 Điều 8.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi các nhiệm vụ do địa phương thực hiện quy định tại Nghị định này gồm: quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 5; điểm c, d và đ khoản 2 Điều 5; khoản 4 Điều 5; khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 8;.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo chi các nhiệm vụ các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quy định tại Nghị định này, gồm: điểm a khoản 1 Điều 8; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 8;

b) Ngân sách địa phương đảm bảo chi xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước do địa phương thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

3. Nguồn vốn xã hội hóa cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Việc huy động nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan, trừ các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước liên quan đến an ninh, quốc phòng và cần bảo đảm bí mật nhà nước.

Mục 2
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 10. Quy định chung về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước gồm Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (sau đây gọi chung là quy hoạch).

Đối với Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia sẽ được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và trình tự lập, thẩm định, phê duyệt sẽ căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và Hội đồng thẩm định quy hoạch. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho Cơ quan lập quy hoạch thực hiện việc lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và lập quy hoạch.

4. Thời gian xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 09 tháng kể từ ngày được giao nhiệm vụ; thời gian lập quy hoạch không quá 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt. Trường hợp cần gia hạn, Cơ quan lập quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc điều chỉnh kéo dài thời gian nhưng tối đa không quá 03 tháng đối với xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và không quá 12 tháng đối với lập quy hoạch.

5. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát, điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 11. Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước;

c) Các thành viên của Hội đồng bao gồm: đại diện cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có), đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, chuyên gia về tài nguyên nước.

2. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định:

a) Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;

b) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định;

c) Yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định;

d) Tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua.

4. Thành phần Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan lập quy hoạch;

b) Dự thảo tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

đ) Tài liệu khác (nếu có).

5. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Nội dung chính của nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm: căn cứ lập quy hoạch; mục tiêu; phạm vi; đối tượng;

nội dung nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện chủ yếu; kinh phí; kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch; trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

b) Nội dung chính của nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Tài nguyên nước.

6. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch; giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

7. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 30 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

8. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch Hội đồng;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và gửi tới cơ quan lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 12. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo bản giải trình, tiếp thu ý kiến các thành viên Hội đồng;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, mục tiêu lập quy hoạch; nội dung, nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu; thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch; yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu (nếu có); kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện;

b) Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi lập quy hoạch; yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; thời hạn lập quy hoạch; quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu (nếu có); quy cách hồ sơ quy hoạch; kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện.

Điều 13. Lập quy hoạch

1. Căn cứ nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, Cơ quan lập quy hoạch xây dựng các nội dung của Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Tài nguyên nước và nội dung của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Tài nguyên nước và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Riêng đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, Cơ quan lập quy hoạch còn có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

2. Hồ sơ quy hoạch bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt;

c) Dự thảo tờ trình phê duyệt quy hoạch;

d) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch; tỷ lệ bản đồ đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

e) Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

h) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến đối với hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này trước khi tổ chức thẩm định quy hoạch. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch, gồm:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quốc phòng, Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch;

c) Tổ chức lưu vực sông (nếu có);

d) Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, ngoài việc lấy ý kiến các đối tượng theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải lấy ý kiến của cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn gồm: các hồ chứa, công trình tích trữ nước, phát triển nguồn nước có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; công trình điều tiết, khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lớn đến nguồn nước.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

4. Hồ sơ quy hoạch phải được đăng tải trong thời gian ít nhất 30 ngày trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân.

5. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và gửi Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Điều 15. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước;

c) Các thành viên khác của Hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định; đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có); đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, chuyên gia về tài nguyên nước, các cơ quan, đơn vị khác có liên quan do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Thành phần Hội đồng có ít nhất 02 thành viên là ủy viên phản biện, riêng đối với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có thêm ít nhất 01 ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định:

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng thực hiện các nội dung công việc thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về lĩnh vực chuyên môn và vấn đề chung; rà soát các nội dung đã được tiếp thu, giải trình trong hồ sơ quy hoạch theo Biên bản Hội đồng thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định.

3. Trách nhiệm của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định:

a) Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;

b) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng;

c) Dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định và trình Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định.

Điều 16. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với các quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước; các yêu cầu về thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;

c) Tính khả thi của việc đề xuất các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch và mạng quan trắc tài nguyên nước; sự phù hợp của danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, danh mục nguồn nước liên tỉnh, danh mục nguồn nước dưới đất;

d) Các giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

2. Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh:

a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Sự phù hợp của quy hoạch với quy hoạch tài nguyên nước; các quy hoạch ngành quốc gia khác; quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan;

c) Diễn biến tài nguyên nước, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

d) Việc phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng, lượng nước có thể khai thác của nguồn nước; các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Về quan điểm, mục tiêu của quy hoạch; định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra và các nội dung mang tính đặc thù trên lưu vực sông; đánh giá sự phù hợp về nội dung, quy cách, sơ đồ, bản đồ quy hoạch;

e) Các khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết;

g) Các giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch;

h) Nội dung thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 17. Tổ chức thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi Hồ sơ thẩm định quy hoạch đến các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Thành phần Hồ sơ thẩm định Quy hoạch bao gồm hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này đã được chỉnh sửa theo ý kiến góp ý kèm theo bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến và bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch hợp lệ, các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổ chức họp Hội đồng.

4. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng và tối thiểu 01 ủy viên phản biện, riêng đối với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải có thêm 01 ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch.

5. Hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch sau Hội đồng thẩm định:

a) Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cho ý kiến trước khi báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch;

b) Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định lại theo quy trình thẩm định quy hoạch của Nghị định này.

Điều 18. Phê duyệt quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

2. Thành phần hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện;

c) Biên bản họp Hội đồng thẩm định; văn bản báo cáo về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

d) Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến và bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch;

g) Tài liệu khác (nếu có);

h) Riêng đối với Hồ sơ Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh còn có thêm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 19. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch

1. Trong trường hợp thay đổi yêu cầu thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước để đáp ứng nhu cầu quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước. Trình tự lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như việc lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

2. Đối với việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên nước. Việc điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Tài nguyên nước được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về nội dung phân vùng chức năng nguồn nước;

b) Bổ sung, điều chỉnh quy mô hoặc đưa ra khỏi quy hoạch đối với công

trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có quy mô thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ các hồ chứa, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có khả năng điều tiết năm, nhiều năm;

c) Thay đổi về nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt;

d) Bổ sung, điều chỉnh các công trình bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

đ) Bổ sung, điều chỉnh khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết về điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nội dung về bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra;

e) Thay đổi thứ tự ưu tiên để điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh; tài liệu khác (nếu có).

Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ, quy mô, phạm vi đề nghị điều chỉnh; thuyết minh và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh việc điều chỉnh không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các địa phương liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này về Hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy hoạch. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy thêm ý kiến một số chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý trước khi xem xét, quyết định việc điều chỉnh;

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả sau khi phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Điều 20. Danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch

Các lưu vực sông liên tỉnh phải lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh bao gồm:

1. Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận.

2. Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận.

3. Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận.

4. Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận.

5. Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận.

6. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận.

7. Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận.

8. Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận.

9. Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận.

10. Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận.

11. Lưu vực sông Srêpốk và vùng phụ cận.

12. Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận.

13. Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận.

14. Lưu vực sông ven biển Quảng Ninh.

15. Lưu vực sông ven biển Quảng Bình và Quảng Trị.

16. Lưu vực sông ven biển Nam Trung Bộ.

Chương III
LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC VÀ NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KHOANH VÙNG CẤM, HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mục 1
LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 21. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nguồn nước quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước.

2. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước bao gồm: hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có diện tích mặt nước từ 02 ha trở lên.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa vào Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có diện tích mặt nước nhỏ hơn 02 ha.

3. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Đoạn sông, suối, kênh, mương rạch là nguồn cung cấp nước của công trình cấp nước sinh hoạt, sản xuất;

b) Đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở;

c) Sông, suối, kênh, mương, rạch liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

d) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo, phục hồi nguồn nước;

đ) Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông.

Điều 22. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, mương, rạch.

3. Hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước.

4. Các quy định cụ thể về phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước tại các Điều 23, 24 và 25 của Nghị định này.

Điều 23. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối

1. Đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ lớn hơn một tỷ mét khối (1.000.000.000 m^3) hoặc có dung tích toàn bộ từ mười triệu mét khối (10.000.000 m^3) đến một tỷ mét khối (1.000.000.000 m^3) nhưng nằm ở địa bàn khu dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các hồ chứa thủy điện khác khoản 1 Điều này và hồ chứa khác trên sông, suối, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường

biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

3. Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 24. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

7. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

8. Trường hợp kênh, mương thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

9. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 25. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác

1. Đối với hồ, ao, đầm, phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thì phạm vi không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. Đối với hồ thủy điện, thủy lợi trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thì phạm vi hành lang thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

2. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

3. Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa

4. Trường hợp hồ, ao ở các đô thị, khu dân cư tập trung không bảo đảm phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định.

Điều 26. Lập, công bố, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau:

a) Tên, địa giới hành chính của các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

b) Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn hành lang theo yêu cầu bảo vệ nguồn nước;

c) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; tọa độ vị trí các điểm giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Danh sách nguồn nước phải thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 của Nghị định này và kế hoạch cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Ưu tiên thực hiện cắm mốc giới đối với các nguồn nước tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, tại các đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở để phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng chống nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

2. Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm đầy đủ thông tin, số liệu để thể hiện được phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở khu vực theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Căn cứ quy định tại các Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành có liên quan, trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các tài liệu khác có liên quan.

Dự thảo Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý

của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm a khoản này và các tài liệu khác có liên quan;

c) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

4. Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

Việc thực hiện điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện như việc lập, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 27. Thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính

1. Căn cứ vào phạm vi hành lang trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính. Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất; cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.

Việc thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính được quản lý và công bố theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 28. Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của pháp luật về thủy lợi.

2. Việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ một triệu mét khối (1.000.000 m^3) trở lên. Khuyến khích các hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ dưới một triệu mét khối (1.000.000 m^3) thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Việc cắm mốc, bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện phải hoàn thành trước khi thực hiện việc tích nước hồ chứa.

3. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện quy định tại khoản 2 Điều này chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa. Phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện phải có các nội dung chính sau đây:

a) Thông số cơ bản của hồ chứa;

b) Hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa;

b) Xác định phạm vi cụ thể hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng;

c) Tọa độ, vị trí hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới;

d) Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa;

đ) Tiến độ cắm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện quy định như sau:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa nộp 01 bản phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Thẩm định phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện:

Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì tiến hành tổ chức kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương án không tính vào thời gian thẩm định phương án.

Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa biết và nêu rõ lý do;

5. Căn cứ phương án cắm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa thủy điện thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa.

Căn cứ vào tình hình thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa thủy điện để quản lý, bảo vệ.

6. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện do tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện đảm bảo; kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định pháp luật về thủy lợi.

7. Trường hợp hồ chứa thủy điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên thì việc thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này được thực hiện tại từng tỉnh.

Điều 29. Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác

1. Việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước chỉ thực hiện đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m^3/ngày đêm trở lên;

b) Các nguồn nước quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này bị sạt lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m^3/ngày đêm trở lên.

2. Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch cắm mốc giới hành lang trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

3. Phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước có các nội dung chính sau đây:

a) Phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ các mốc giới; vị trí hành chính, khoảng cách của các mốc giới;

c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

d) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;

e) Tiến độ cắm mốc, bàn giao mốc giới;

g) Cơ quan thực hiện cắm mốc giới; cơ quan nhận bàn giao mốc giới để quản lý, bảo vệ.

4. Việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước các sông, suối, kênh, rạch được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng hoặc trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa hoặc mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê theo quy định của pháp luật về đê điều.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc cắm mốc giới, cơ quan được giao thực hiện cắm mốc giới có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan nhận mốc giới để quản lý, bảo vệ.

5. Kinh phí cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại Điều này được lấy từ ngân sách địa phương, nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường hoặc từ nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Quản lý các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ các quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

2. Việc sử dụng đất trong hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức lập và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; tổ chức thực hiện và bàn giao mốc giới để quản lý, bảo vệ trên địa bàn;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Bố trí kinh phí lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn và kinh phí cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách;

d) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện trên địa bàn và thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cắm mốc giới được phê duyệt.

Mục 2
NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ KHOANH VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 32. Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được thể hiện qua giới hạn về lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước tại từng khu vực và được tính toán trên cơ sở giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Ngưỡng khai thác nước dưới đất được quy định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi điều chỉnh quy hoạch.

2. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại giếng thuộc công trình khai thác nước dưới đất. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá quy định sau đây:

a) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng: không vượt quá 35 m đối với khu vực nội thành của thành phố Hà Nội và các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

b) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long: không vượt quá 40 m đối với khu vực nội thành của Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ; không vượt quá 35 m đối với các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

c) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các vùng không quy định tại điểm a, điểm b khoản này không vượt quá 30 m;

d) Đối với các tầng chứa nước trong đá bazan, khe nứt ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên và các địa phương khác không vượt quá 50 m.

Điều 33. Phân loại vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Vùng cấm khai thác nước dưới đất được khoanh định đối với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

2. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các vùng sau đây:

a) Vùng hạn chế 1 bao gồm khu vực có nguy cơ sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước; khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất là vùng liền kề với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều này; khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên;

b) Vùng hạn chế 2 bao gồm khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất là khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định này, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức.

c) Vùng hạn chế hỗn hợp là các khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2.

Điều 34. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và áp dụng biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất của các khu vực đã xảy ra sụt, lún đất hoặc nguy cơ sụt, lún; khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn; khu vực mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất, đặc điểm của các tầng chứa nước; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan;

b) Ranh giới vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;

c) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khoanh định cụ thể đối với từng tầng chứa nước, từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và phải bảo đảm công khai, minh bạch.

Không mở rộng phạm vi khoanh định các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất vượt quá phạm vi quy định tại Nghị định này. Trường hợp nguồn nước dưới đất đã phục hồi thì được xem xét đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ở mỗi địa phương phải bảo đảm thống nhất với việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương liền kề (nếu có);

đ) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực. Chỉ thực hiện việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khi có đầy đủ thông tin, số liệu và phải được rà soát, cập nhập đến thời điểm thực hiện việc khoanh định.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế nước dưới đất và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy;

d) Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố;

đ) Việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng; trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

e) Việc cấm khai thác nước dưới đất áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; việc hạn chế khai thác nước dưới

đất chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định, không áp dụng đối với trường hợp phải kê khai khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình và các hoạt động quy định tại điểm c khoản này.

3. Trường hợp phát hiện việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế hoặc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định tại Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 35. Khoanh định và áp dụng các biện pháp trong vùng cấm khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi vùng cấm khai thác nước dưới đất bao gồm toàn bộ diện tích khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định này.

2. Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì cấm toàn bộ hoạt động thăm dò nước dưới đất, xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, bao gồm cả trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình. Đối với công trình khai thác nước dưới đất đang khai thác thì thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Trường hợp công trình đã có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đã đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu hồi giấy phép, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định;

c) Trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt của hộ gia đình thì thực hiện việc trám lấp giếng sau khi được thay thế bằng nguồn nước khác.

Điều 36. Khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế 1 được quy định như sau:

a) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất có phạm vi không vượt quá 500 m kể

từ đường biên vùng cấm khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều 35 của Nghị định này;

b) Khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn có phạm vi không vượt quá 1.000 m kể từ khu vực bị nhiễm mặn.

2. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế 2 được quy định như sau:

a) Không vượt quá 200 m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10 m^3/ngày đêm đến dưới 200 m^3/ngày đêm;

b) Không vượt quá 500 m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm;

c) Không vượt quá 1.000 m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên.

Ngoài việc khoanh định phạm vi xung quanh giếng, còn phải xác định tầng chứa nước khai thác của giếng hoặc chiều sâu của giếng khai thác để làm căn cứ xác định tầng chứa nước hoặc khoảng chiều sâu cần hạn chế khai thác.

Trường hợp khi khoanh định theo quy định tại khoản này mà có các khu vực hạn chế cách nhau không quá 500 m trong cùng một tầng chứa nước hoặc trong cùng khoảng chiều sâu khai thác thì ghép chung thành một khu vực hạn chế.

3. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế hỗn hợp trên cơ sở tổng hợp kết quả khoanh định các vùng, khu vực hạn chế theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trường hợp có các khu vực hạn chế bị chồng lấn nhau, thì phần diện tích chồng lấn được khoanh định vào Vùng hạn chế hỗn hợp.

4. Các biện pháp hạn chế khai thác trong các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại các điểm b, c và d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền.

Các trường hợp quy định tại điểm này phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

đ) Đối với Vùng hạn chế 2, trường hợp công trình đã có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng mực nước động trong giếng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 của Nghị định này thì chủ giấy phép phải điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng khai thác.

Điều 37. Lập Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ quy định tại các Điều 33, 34, 35 và 36 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xác định các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm danh sách từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế trong vùng đó. Mỗi vùng, mỗi khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Diện tích vùng cấm, vùng hạn chế khai thác;

b) Phạm vi hành chính vùng cấm, vùng hạn chế khai thác;

c) Phạm vi chiều sâu, tầng chứa nước hạn chế khai thác đối với các vùng hạn chế khai thác;

d) Các biện pháp cấm, hạn chế khai thác áp dụng.

3. Trên cơ sở Danh mục các vùng quy định tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng phải thể hiện kết quả khoanh định các khu vực thuộc các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các nội dung thông tin chủ yếu của từng khu vực, từng vùng thuộc Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

4. Xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các nội dung chính sau:

a) Danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

b) Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Điều 38. Phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và gửi lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

a) Dự thảo Tờ trình;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

đ) Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

e) Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoanh định, phạm vi khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

a) Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến tại khoản này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liền kề có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản. Thời hạn trả lời không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoanh định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn;

b) Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

d) Bố trí kinh phí để thực hiện xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách;

đ) Tổ chức rà soát, công bố đưa các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với quy định của Nghị định này ra khỏi Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được ban hành theo Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn

chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

4. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định và xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định này;

b) Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Chương IV
ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
XÂY DỰNG KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 40. Hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước

1. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước phải căn cứ vào quy hoạch về tài nguyên nước, kịch bản nguồn nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước (nếu có) và bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước.

2. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước thông qua các hoạt động sau đây:

a) Điều chỉnh chế độ vận hành các đập, hồ chứa, công trình khai thác nước;

b) Điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; cắt, giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước hoặc tạm dừng hoạt động khai thác nước;

c) Hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước không hiệu quả, chưa cấp thiết;

d) Tăng, giảm lượng nước khai thác, khai thác luân phiên giữa các nguồn nước; dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực; tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra hạn hán, thiếu nước.

3. Trạng thái của nguồn nước phản ánh khả năng của nguồn nước và mức độ đáp ứng các nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông. Trạng thái nguồn nước được xác định, công bố trong kịch bản nguồn nước hằng năm và

là cơ sở để cảnh báo, định hướng, xây dựng phương án và thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông thông qua các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường, thực hiện việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy hoạch về tài nguyên nước, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành trên cơ sở tuân thủ quy định của giấy phép khai thác tài nguyên nước, quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; xem xét tích trữ lượng nước dự phòng để điều tiết cho thời điểm thiếu nước hoặc năm tiếp theo;

b) Trường hợp hiện trạng nguồn nước ở trạng thái bình thường và dự báo nguồn nước có xu thế chuyển sang trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì điều chỉnh chế độ khai thác, vận hành các công trình có khả năng điều tiết trên lưu vực; tăng cường khả năng tích, trữ nguồn nước; điều chỉnh việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành và các biện pháp khác;

c) Trường hợp hiện trạng hoặc dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở một trong các trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì tùy thuộc mức độ hạn hán, thiếu nước thực hiện điều hòa như quy định tại điểm b khoản này; hạn chế phân phối hoặc giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước, điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước đối với các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và các biện pháp khác.

Trường hợp thiếu nước nghiêm trọng thì phải cắt, giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; cắt giảm phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết để giảm thiểu thiệt hại; tăng, giảm lượng nước khai thác, khai thác luân phiên giữa các nguồn nước; dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực. Đồng thời thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định tại Điều 36 của Luật Tài nguyên nước;

d) Trong quá trình thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo các trạng thái nguồn nước mà kịch bản nguồn nước có cập nhật chuyển trạng thái nguồn nước thì thực hiện việc điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông phù hợp với khả năng của nguồn nước, giảm thiểu tác hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn gây ra.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và cơ quan, tổ chức khác có liên quan trên lưu vực sông thực hiện xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và triển khai các hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo trạng thái nguồn nước.

Điều 41. Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông

1. Yêu cầu về thông tin, số liệu phục vụ xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông, bao gồm:

a) Lưu vực sông có trạm quan trắc khí tượng thủy văn, tài nguyên nước; có số liệu vận hành các công trình điều tiết nước lớn, quan trọng có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông; có thông tin, số liệu về các đặc trưng khí tượng thủy văn và các hiện tượng khí hậu. Thông tin, số liệu bảo đảm đại diện đủ các nhóm năm nhiều nước, trung bình và ít nước;

b) Nhóm thông tin về nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế bao gồm: số liệu sử dụng nước của các ngành kinh tế theo tháng, thời kỳ trong năm và nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế có sử dụng nước theo thời gian và theo các vùng hoặc tiểu lưu vực sông. Các thông tin được tổng hợp tại các vị trí khai thác nước trên các nguồn nước;

c) Nhóm thông tin, số liệu dự báo các đặc trưng khí tượng thủy văn bao gồm: nhiệt độ, mưa, các hiện tượng khí hậu cực đoan có tính đến tác động của biến đổi khí hậu;

d) Nhóm các thông tin về đặc điểm nguồn nước dưới đất, mực nước trong các tầng chứa nước; thông tin về tình hình thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, mưa lũ) đã xảy ra trên lưu vực; mức độ thiệt hại của các năm hạn hán, xâm nhập mặn điển hình; các thông tin khác có liên quan.

2. Mức độ chính xác của kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông phụ thuộc vào điều kiện thông tin, số liệu của lưu vực, mức độ chính xác của số liệu do các bộ, ngành, địa phương cung cấp; ưu tiên thực hiện việc xây dựng kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông đã có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Trường hợp trên lưu vực sông chưa có đầy đủ có số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, số liệu vận hành của công trình điều tiết nước lớn, quan trọng, số liệu về nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế thì chưa thực hiện công bố kịch bản nguồn nước.

3. Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông được công bố hằng năm, tuỳ thuộc đặc điểm về khí tượng thủy văn và việc khai thác, sử dụng nước trên từng lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thời điểm công bố kịch bản nguồn nước, kỳ công bố kịch bản và các nội dung kịch bản quy định tại khoản 4 Điều này trên các lưu vực sông. Căn cứ kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.

4. Nội dung chính của Kịch bản nguồn nước bao gồm:

a) Hiện trạng nguồn nước mặt trên lưu vực sông, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông;

b) Hiện trạng nguồn nước dưới đất, mực nước trong các tầng chứa nước;

c) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Đánh giá xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, xâm nhập mặn lượng nước tích trữ tại các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm, mực nước trong các tầng chứa nước theo các tháng trong kỳ công bố kịch bản.

Tùy thuộc vào mức độ đầy đủ, tin cậy của thông tin, số liệu về chất lượng nước thì quyết định việc thực hiện đánh giá xu thế chất lượng nước của các nguồn nước trên lưu vực sông;

đ) Xác định trạng thái của nguồn nước theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này;

e) Đánh giá mức độ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông dựa trên trạng thái của nguồn nước;

g) Cảnh báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (nếu có) và định hướng tổng thể việc khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông được công bố kịch bản.

5. Các nội dung chính của kịch bản nguồn nước quy định tại khoản 4 Điều này được xây dựng tổng quan trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông và chi tiết tại các công trình điều tiết nước lớn, quan trọng có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông; các điểm kiểm soát đại diện việc khai thác nước trên sông.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc công bố, đăng tải thường xuyên, liên tục kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời thông báo đến bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trên lưu vực sông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông đăng tải thường xuyên, liên tục kịch bản nguồn nước trên cổng thông tin điện tử của địa phương.

Điều 42. Khung trạng thái nguồn nước

1. Trạng thái của nguồn nước trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông bao gồm:

a) Trạng thái bình thường: lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các

ngành kinh tế, bảo vệ môi trường; diễn biến, dự báo xâm nhập mặn ở những khu vực có nguồn nước thường xuyên ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn nhưng không ảnh hưởng đến nhu cầu khai thác nước;

b) Trạng thái thiếu nước: lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội, nhưng không đáp ứng đầy đủ lượng nước cho toàn bộ các ngành kinh tế. Trạng thái thiếu nước có thể xảy ra trên toàn bộ lưu vực hoặc ở một số tiểu lưu vực sông hoặc khu vực;

c) Trạng thái thiếu nước nghiêm trọng: lượng nước có thể khai thác không đủ cấp cho các ngành kinh tế và có nguy cơ không bảo đảm cấp cho sinh hoạt, an sinh xã hội và thiếu nước xảy ra trên diện rộng, nhiều lưu vực sông.

2. Hạn ngạch khai thác tài nguyên nước là giới hạn lượng nước cho phép khai thác của công trình khai thác tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước quyết định trên cơ sở trạng thái nguồn nước trên lưu vực sông, nhu cầu sử dụng nước và các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên nước thông qua giấy phép khai thác tài nguyên nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước khi có dự báo trạng thái nguồn nước tương ứng trạng thái quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này. Việc quyết định hạn ngạch khai thác tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Trường hợp hiện trạng hoặc dự báo nguồn nước ở trạng thái thiếu nước thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước thực hiện theo hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái của nguồn nước quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị định này.

Điều 43. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước

1. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước và các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

2. Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông liên tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức quản lý vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt nông thôn;

b) Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho thủy điện, nhiệt điện;

c) Bộ Xây dựng chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức trực thuộc, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

3. Nội dung chính của kế hoạch khai thác, sử dụng nước:

a) Hiện trạng nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện;

b) Kế hoạch sản xuất và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình theo từng tháng, thời kỳ trong năm phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố;

c) Kế hoạch ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước theo kịch bản nguồn nước được công bố, trong đó gồm: kế hoạch cấp nước dự phòng, ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước; kế hoạch sản xuất điện; kế hoạch chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước và diễn biến, dự báo xâm nhập mặn ở những khu vực có nguồn nước thường xuyên ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn.

Điều 44. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông

1. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông được xây dựng để thực hiện điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông khi kịch bản nguồn nước được công bố có dự báo, cảnh báo sẽ xuất hiện trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 42 của Nghị định này. Tùy thuộc vào hiện trạng nguồn nước, tình trạng, mức độ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn thì phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước sẽ được xây dựng, cập nhật và thực hiện để triển khai các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông, tổ chức xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trên lưu vực sông có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin về hiện trạng, dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, tùy thuộc vào mức độ hạn hán, thiếu nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước sẽ được cập nhật, làm cơ sở để các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh triển khai phương án.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng tại các địa phương trên địa bàn 01 tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đó công bố tình trạng hạn hán, thiếu nước và triển khai các giải pháp ứng phó.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng, trên nhiều lưu vực sông thì Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, công bố tình trạng hạn hán, thiếu nước và quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

3. Nội dung chính của phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước:

a) Phương án vận hành công trình điều tiết nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu nước; phương án điều tiết, cắt, giảm, gia tăng lượng nước khai thác theo giấy phép khai thác tài nguyên nước, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; phương án khai thác luân phiên các nguồn nước tương ứng với trạng thái nguồn nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông;

b) Thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng nước tương ứng với từng trạng thái thiếu nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông. Việc xác định thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước phải thực hiện trên cơ sở quy hoạch tổng hợp lưu vực sông và có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn và đặc thù của từng lưu vực sông;

c) Thứ tự các đối tượng khai thác, sử dụng nước phải hạn chế lượng nước khai thác, sử dụng, tạm dừng khai thác nước tương ứng với trạng thái thiếu nước theo kịch bản nguồn nước; thời gian điều chỉnh, hạn chế, tạm dừng, lượng nước phải cắt giảm, hạn chế;

d) Kế hoạch sản xuất, phân bổ nguồn nước, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước trong trường hợp chuyển trạng thái, mức độ thiếu hụt của nguồn nước;

đ) Các biện pháp điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước thông qua việc khai thác luân phiên giữa các nguồn nước, tăng, giảm lượng nước khai thác, tạm dừng khai thác nước, dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực;

e) Các giải pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

g) Trách nhiệm của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông trong việc xây dựng, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Điều 45. Trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, cập nhật, công bố kịch bản nguồn nước; tổ chức xây dựng, điều chỉnh và thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

Chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng;

b) Cảnh báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và định hướng tổng thể việc khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông được công bố kịch bản;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về khí tượng thủy văn có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn, nhiệt độ, hiện tượng khí hậu cực đoan; các bản tin dự báo khí tượng, thủy văn trên các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản đề nghị các bộ, ngành, địa phương phối hợp cung cấp các thông tin, số liệu quy định tại Điều này để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng, cập nhật kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, đôn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các nội dung sau:

a) Triển khai lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình, hệ thống công trình thuộc phạm vi quản lý bảo đảm phù hợp với kịch bản nguồn nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, điều chỉnh, triển khai các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông;

c) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống, công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn để khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả trên phạm vi cả nước;

d) Căn cứ Kịch bản nguồn nước, khả năng điều tiết, cấp nước của công trình, Hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện phối hợp với các địa phương rà soát, xác định các vùng có thể chủ động được nguồn nước, vùng có nguy cơ cao bị hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; hướng dẫn chuyển đổi cây trồng, sản xuất phù hợp, hạn chế nguy cơ bị thiệt hạ do hạn hán, thiếu nước;

đ) Thực hiện việc cung cấp hoặc chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước, lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước.

3. Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch và các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện các trách nhiệm của bộ, ngành theo quy định tại các điểm a, b, e khoản 2 Điều này và các trách nhiệm sau:

a) Bộ Công Thương chỉ đạo việc tính toán, đề xuất vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy điện lớn phù hợp với kịch bản nguồn nước được công bố; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, điều chỉnh, triển khai phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; rà soát, điều chỉnh cơ cấu nguồn điện cho phù hợp.

Đồng thời, chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch sử dụng nước, số liệu vận hành của các hồ chứa thủy điện có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Bộ Xây dựng chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước trên các lưu vực sông và theo Kịch bản nguồn nước được công bố.

Đồng thời, chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch khai thác nước, số liệu vận hành của các công trình cấp nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu mực nước của các tuyến giao thông đường thủy;

d) Bộ Văn hoá thể thao và du lịch chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu nước cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, du lịch.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại các điểm a, b, e khoản 2 Điều này và các trách nhiệm sau:

a) Chỉ đạo vận hành hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước, các công trình tích, trữ nước để chủ động lấy nước, trữ nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu khi xảy ra thiếu nước;

b) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường thì chủ động triển khai tổ chức lập kế hoạch khai thác, sử dụng nước trên địa bản tỉnh phù hợp với Kịch bản nguồn nước được công bố;

c) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì rà soát, cắt giảm diện tích canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước và chưa cấp thiết theo thẩm quyền; quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng trên địa bàn;

d) Chỉ đạo việc cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; phạm vi cấp nước của các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước, lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 2 Điều này và cung cấp thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bao gồm: hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình; hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình và các thông tin, số liệu liên quan khác.

6. Các thông tin, số liệu của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Trong thời gian Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện thì việc cung cấp thông tin, số liệu quy định tại điểm này được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây: gửi qua trục liên thông văn bản quốc gia; gửi, nhận trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; gửi nhận qua fax; gửi nhận qua hệ thống thư điện tử.

Điều 46. Trách nhiệm xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định phục vụ việc xây dựng kịch bản, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định trên các lưu vực sông.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về khai thác, sử dụng nước của công trình do mình quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định của Nghị định này nhằm hỗ trợ ra quyết định điều hoà phân phối tài nguyên nước. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hoà phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, phục vụ vận hành hồ chứa, liên hồ chứa quy định tại khoản 5 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Mục 2
CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG

Điều 47. Quy mô dự án chuyển nước phải lấy ý kiến chấp thuận và thời điểm lấy ý kiến

1. Các dự án có hoạt động chuyển nước phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo quy định của Điều 37 Luật Tài nguyên nước bao gồm các Dự án có hoạt động chuyển nước ra khỏi lưu vực sông mà ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân thuộc địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố hoặc 02 quốc gia trở lên như sau:

a) Dự án có hoạt động chuyển nước từ đập, hồ chứa xây dựng trên sông, suối có quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30 m^3/giây trở lên;

b) Dự án có loại hình công trình khác đập, hồ chứa mà có hoạt động chuyển nước từ sông, suối không thuộc vùng triều với quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30 m^3/giây trở lên; từ 10 m^3/giây đến dưới 30 m^3/giây nhưng vượt quá 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt tại vị trí chuyển nước;

c) Dự án có hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch, công trình dẫn nước để chuyển nước với quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ 30 m^3/giây trở lên; từ 10 m^3/giây đến dưới 30 m^3/giây nhưng vượt quá 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt tại vị trí chuyển nước.

2. Thời điểm lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước được thực hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc quyết định đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 48. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.

4. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

Điều 49. Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về chấp thuận dự án chuyển nước;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

2. Thẩm định Báo cáo đề xuất phương án chuyển nước:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về quy mô, phương án chuyển nước và quản lý hồ sơ;

b) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước, lấy ý kiến địa phương nơi nguồn nước bị chuyển nước, tổ chức lưu vực sông (nếu có); nếu cần thiết thì lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước. Nội dung thẩm định được quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trình Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận dự án chuyển nước; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước và thông báo lý do không chấp thuận dự án chuyển nước.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước thì cơ quan thẩm định gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 25 ngày.

3. Nội dung thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án có hoạt động chuyển nước với chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông;

b) Khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực sông bị chuyển nước và lưu vực nhận nước;

c) Tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác

động đến kinh tế - xã hội, môi trường, đặc biệt trong mùa khô của đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước;

d) Phương án giảm thiểu tác động tiêu cực trong quá trình xây dựng, vận hành;

đ) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Mục 3
QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA VÀ QUY CHẾ PHỐI HỢP VẬN HÀNH GIỮA ĐẬP, HỒ CHỨA TRÊN SÔNG, SUỐI

Điều 50. Điều kiện vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

1. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc vận hành hồ chứa theo thời gian thực phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của pháp luật có liên quan và bao gồm các thành phần chính như sau:

a) Mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thuỷ văn tự động; thiết bị quan trắc để giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành của hồ chứa và cơ sở dữ liệu có liên quan đến việc vận hành hồ chứa;

b) Hệ thống máy chủ, hạ tầng mạng và các thiết bị phụ trợ khác để thu nhận, truyền tin và lưu trữ thông tin, dữ liệu theo thời gian thực;

c) Phần mềm hỗ trợ xử lý, phân tích thông tin, tính toán, dự báo theo thời gian thực, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước;

d) Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa để đề xuất các nguyên tắc, quy tắc, phương án vận hành hồ chứa theo thời gian thực;

đ) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

2. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực bao gồm thành phần chính như sau:

a) Hạ tầng kỹ thuật của các hồ chứa thuộc danh mục đập, hồ chứa vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông tin, dữ liệu lưu vực sông phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

c) Hệ thống máy chủ, hạ tầng mạng và các thiết bị phụ trợ khác để thu nhận, kết nối thông tin, dữ liệu từ các hồ chứa, công trình khai thác sử dụng nước khác theo thời gian thực trên lưu vực sông;

d) Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ vận hành liên hồ chứa để đề xuất các nguyên tắc, quy tắc, phương án vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

đ) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

3. Đối với các hồ chứa thuộc danh mục đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa phải bảo đảm hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, phải thông báo đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, kết nối vào hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực. Khuyến khích các hồ chứa khác kết nối vào hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực.

4. Yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

a) Thông tin, số liệu được cập nhật liên tục, tự động, bảo đảm độ tin cậy;

b) Có hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Mật độ trạm quan trắc khí tượng thuỷ văn trên lưu vực hồ chứa bảo đảm tối thiểu theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn;

d) Hệ thống phần mềm hỗ trợ xử lý, phân tích thông tin, tính toán, dự báo theo thời gian thực phải được kiểm định, bảo đảm mức độ tin cậy.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo đảm yêu cầu vận hành hồ chứa theo thời gian thực quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này do mình quản lý hoặc thuê dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa để bảo đảm vận hành hồ chứa linh hoạt, an toàn và tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường nhưng phải bảo đảm quy định tại Điều 70 của Luật Tài nguyên nước.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực khi các hồ chứa trên lưu vực sông đã có hạ tầng kỹ thuật đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ điều kiện nguồn lực để hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật liên hồ chứa theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 51. Quy định việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Căn cứ vào điều kiện thực tế của nguồn nước trên lưu vực sông, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức lập hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có liên quan trên lưu vực sông đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo trình tự quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

Điều 52. Trình tự thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông

1. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án vận hành liên hồ chứa gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Hồ sơ đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa bao gồm:

a) Dự thảo Quyết định ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Báo cáo thuyết minh phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa kèm theo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

c) Sơ đồ hiện trạng các đập, hồ chứa, liên hồ chứa trong Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông có liên quan (nếu có) đến quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông đối với hồ sơ điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

Trường hợp phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định.

Các thành viên của Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương; Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có); đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan, đơn vị quản lý, vận hành các hồ chứa, cơ quan, đơn vị khác có liên quan và chuyên gia về tài nguyên nước do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

4. Nội dung thẩm định:

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa và hồ sơ phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa và dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 42 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 53. Các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành

Danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành theo quy định tại khoản 9 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được xác định dựa trên một số cơ sở chủ yếu như sau:

1. Quy mô khai thác, sử dụng nước của công trình; vai trò của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.

2. Khả năng điều tiết nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.

3. Hiệu quả sử dụng nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.

4. Mức độ tác động, phạm vi ảnh hưởng và biện pháp giảm thiểu tác động do việc vận hành đập, hồ chứa gây ra.

5. Yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du.

6. Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 54. Nội dung chính của quy chế phối hợp vận hành hệ thống các đập, hồ chứa trên sông, suối

Nội dung của quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc lưu vực sông đã có quy trình vận hành liên hồ chứa phải phù hợp với các quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông và bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc vận hành để bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du, nâng cao hiệu quả phát điện và bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định.

2. Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống hồ chứa.

3. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa lũ.

4. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa kiệt.

5. Trách nhiệm của các đơn vị, quản lý vận hành các hồ đập và các cơ quan chức năng của địa phương liên quan.

Điều 55. Trình tự phê duyệt quy chế phối hợp vận hành hệ thống các đập, hồ chứa trên sông, suối

1. Việc lập danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành;

b) Lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh;

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý theo trình tự như sau:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế;

b) Lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi tỉnh;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy chế.

3. Trường hợp các đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chủ trì lập danh mục, xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trình tự thực hiện việc lập danh mục đập, hồ chứa và xây dựng, phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ 02 tỉnh trở lên được thực hiện như quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương V
PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA VÀ HẠCH TOÁN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
DANH MỤC HỒ, AO, ĐẦM, PHÁ KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP

Điều 56. Lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Hồ chứa trên sông, suối, kênh, rạch;

b) Hồ, ao, đầm, phá trong khu vực đô thị, khu dân cư tập trung có diện tích mặt nước từ 0,5 ha trở lên trừ trường hợp đã được quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh và hồ, ao, đầm, phá thuộc đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình và đất thương mại, dịch vụ thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân;

c) Hồ, ao, đầm, phá có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá;

d) Các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước;

đ) Các hồ, ao, đầm, phá khác với quy định tại các điểm a, b và c khoản này có diện tích mặt nước từ 01 ha trở lên;

e) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa các hồ, ao, đầm, phá khác với các quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản này hoặc hồ, ao, đầm, phá có diện tích mặt nước nhỏ hơn quy định tại điểm b hoặc điểm đ khoản này vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

2. Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp gồm những nội dung chính sau:

a) Tên, mã hiệu, vị trí hành chính của hồ, ao, đầm, phá;

b) Tọa độ đại diện cho vị trí của hồ, ao, đầm, phá (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0);

c) Diện tích mặt nước;

d) Dung tích (nếu có);

đ) Chức năng của hồ, ao, đầm, phá;

e) Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

g) Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm, phá.

Điều 57. Phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh không được san lấp (sau đây gọi là Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp):

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hồ, ao, đầm, phá thuộc Danh mục và tổ chức lưu vực sông (nếu có) có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá liên tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm: Tờ trình; Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá liên tỉnh không được san lấp; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh không được san lấp (sau đây gọi là Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp):

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, gửi lấy ý kiến các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình; Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá, nội tỉnh không được san lấp; báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 58. Rà soát, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, cơ quan phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thuộc phạm vi quản lý.

2. Các trường hợp điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp:

a) Bổ sung hồ, ao, đầm, phá vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp để phục vụ mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh;

c) Việc phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 57 của Nghị định này. Đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp được thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở đề xuất của các sở, ngành hoặc Ủy ban nhân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, Ủy ban nhân cấp huyện nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi Danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục và các tài liệu khác liên quan;

b) Sau khi hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại điểm a khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp; Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục; báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định điều chỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị quản lý ao, hồ, đầm, phá không được san lấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp theo quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Chỉ đạo tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm, phá gây ô nhiễm nguồn nước, không được tự ý san lấp, cải tạo;

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm, phá nằm trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo;

b) Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm, phá. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2
BẢO VỆ, PHÒNG, CHỐNG SẠT LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG, HỒ

Điều 60. Yêu cầu chung về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ;

b) Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có;

c) Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng chống thiên tai;

d) Cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ;

đ) Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất có mặt nước;

e) Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác.

2. Yêu cầu chung về bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các hoạt động quy định tại khoản 1 điều này bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan;

b) Phù hợp với các quy định về hành lang thoát lũ, xả lũ của các hồ chứa, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, các công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, kết cấu hạ tầng giao thông và công trình hạ tầng khác, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp; phù hợp với các quy định về bảo vệ, bảo tồn hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ nguồn nước;

c) Bảo vệ, duy trì khả năng thoát lũ của sông; không làm suy giảm khả năng thoát lũ dẫn đến gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông, gây sạt lở bờ, bãi sông, hồ; không làm suy giảm mực nước sông trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước trên sông;

d) Không gây bồi lắng, xói, lở lòng sông, hồ; không làm mất ổn định bờ, bãi sông, hồ và ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước;

đ) Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông, hồ;

e) Tuân thủ các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 61. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông

1. Hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông bao gồm khai thác cát sỏi lòng, bãi sông phải tuân thủ quy định pháp luật về khoáng sản, các pháp luật khác có

liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và các yêu cầu sau:

a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông do cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quyết định;

b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông do cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quyết định;

c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi lắng, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quyết định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt lở bờ, bãi sông;

d) Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi trên bãi sông thì cao độ đáy khu vực khai thác không vượt quá cao độ ứng với mực nước trung bình mùa cạn tại khu vực khai thác, trừ trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông;

đ) Vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác cát, sỏi phải do cơ quan nhà nước cấp phép khai thác khoáng sản cho phép theo quy đinh pháp luật về khoáng sản bảo đảm không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

2. Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt lở bờ tại khu vực khai thác, thì phải tạm dừng việc khai thác, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động khai thác để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp không đủ điều kiện để tiếp tục khai thác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung vào khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác cát, sỏi trên sông theo quy định pháp luật về khoáng sản.

Điều 62. Yêu cầu đối với các hoạt động khai thác cát, sỏi trong hồ

Việc khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, các pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định này và các yêu cầu sau:

1. Phải gắn với yêu cầu nạo vét, phòng, chống bồi lắng lòng hồ; vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác phải được cơ quan nhà nước cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đảm bảo không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ hồ.

2. Không gây ô nhiễm nguồn nước; không làm ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ; không làm suy giảm chức năng, nhiệm vụ của hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ chứa thủy điện, thủy lợi thì phải tuân thủ các quy định pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ môi trường hồ chứa.

Điều 63. Yêu cầu đối với hoạt động mở mới và nạo nét, khơi thông luồng, tuyến giao thông thủy

Việc nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa (nạo vét cơ bản) thuộc vùng nước đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định của pháp luật về vùng nước đường thủy nội địa, các pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phạm vi nạo vét luồng phải phù hợp với yêu cầu về chiều rộng, chiều sâu để bảo đảm cấp kỹ thuật của luồng chạy tàu, thuyền theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Trường hợp phạm vi cần nạo vét nằm sát phía bờ bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở thì phải xem xét, điều chỉnh luồng phù hợp để hạn chế nguy cơ sạt lở bờ sông.

3. Trường hợp đang thực hiện việc nạo vét mà có hiện tượng sạt lở bờ thì phải tạm dừng việc nạo vét, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động nạo vét để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 64. Yêu cầu đối với hoạt động kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ

Việc kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ phải đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, phòng chống xói lở lòng dẫn, bờ, bãi sông, các yêu cầu về chỉnh trị sông và phải có

h) Cung cấp thông tin về diễn biến tài nguyên nước, các hoạt động sử dụng, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và tài nguyên liên quan cho các cơ quan thông tấn, báo chí trong và ngoài nước;

i) Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước, các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên liên quan đến tài nguyên nước trên lưu vực sông;

k) Phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố liên quan trình Thủ tướng Chính phủ các chương trình, đề án, dự án, hoạt động về phát triển bền vững, sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan trên lưu vực sông;

l) Tổ chức tuyên truyền về phát triển bền vững, sử dụng, quản lý hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên liên quan trên lưu vực sông;

m) Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để hỗ trợ việc thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên nước và bảo vệ môi trường trên các lưu vực sông;

n) Thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao, phân công.

Mục 4
HẠCH TOÁN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 70. Quy định chung về hạch toán tài nguyên nước

1. Hạch toán tài nguyên nước bao gồm:

a) Hạch toán tài nguyên nước quốc gia;

b) Hạch toán tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh thuộc danh mục phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

2. Kết quả hạch toán tài nguyên nước là một trong những cơ sở để thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước; lựa chọn các phương án trong quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xây dựng Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

3. Việc hạch toán tài nguyên nước được thực hiện theo các loại ngành kinh tế theo quy định của pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và được tổng hợp theo hệ thống các nhóm tài khoản quy định tại Điều 71 của Nghị định này.

Trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu quản lý tài nguyên nước và mức độ đáp ứng về cơ sở dữ liệu phục vụ hạch toán, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán quyết định lựa chọn ngành kinh tế, nhóm tài khoản để thực hiện hạch toán cho từng giai đoạn.

4. Định kỳ 05 năm một lần, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán tài nguyên nước công bố kết quả hạch toán trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

5. Dữ liệu sử dụng thực hiện hạch toán tài nguyên nước phải đồng bộ, thống nhất trong định dạng, thời gian thu thập; phải được tích hợp với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 71. Hệ thống nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước

Hệ thống các nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước bao gồm:

1. Nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước.

2. Nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước.

3. Nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước.

4. Nhóm tài khoản về kinh tế - xã hội liên quan đến tài nguyên nước.

Điều 72. Dữ liệu hạch toán tài nguyên nước

1. Dữ liệu của nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước bao gồm:

a) Số lượng nước mặt tính đến cuối kỳ hạch toán;

b) Trữ lượng nước dưới đất tính đến cuối kỳ hạch toán.

2. Dữ liệu của nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước bao gồm:

a) Tên đơn vị khai thác, sử dụng nước; loại ngành kinh tế;

b) Nguồn nước khai thác; vị trí khai thác;

c) Lượng nước khai thác cho các mục đích sử dụng nước theo năm; tổng lượng nước khai thác theo năm;

d) Lượng nước tái sử dụng, tuần hoàn cho từng mục đích (nếu có).

3. Dữ liệu của nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

a) Tên đơn vị xả nước thải, loại ngành kinh tế;

b) Vị trí xả thải; nguồn tiếp nhận nước thải;

c) Lượng nước thải xả vào nguồn nước;

d) Tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải.

4. Dữ liệu của nhóm tài khoản về kinh tế - xã hội liên quan đến tài nguyên nước bao gồm:

a) Số dân trong phạm vi thực hiện hạch toán;

b) Sản phẩm, sản lượng sản xuất phân theo các ngành kinh tế; diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp;

c) Tổng sản phẩm theo giá phân theo các ngành kinh tế và theo địa bàn hành chính.

Điều 73. Kết quả hạch toán tài nguyên nước

Kết quả hạch toán tài nguyên nước được thể hiện qua các chỉ số chủ yếu sau đây:

1. Tổng lượng nước mặt, trữ lượng nước dưới đất.

2. Tổng lượng nước khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước.

3. Mức sử dụng nước thực tế cho sinh hoạt, cho từng ngành kinh tế.

4. Tải lượng chất ô nhiễm xả vào nguồn nước phân theo các ngành kinh tế.

5. Hiệu suất sử dụng nước theo ngành kinh tế, theo phạm vi hạch toán, địa phương (đồng/m^3); hiệu suất sử dụng nước gia tăng giữa các kỳ hạch toán (đồng/m^3).

6. Giá trị đóng góp của tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội theo phạm vi hạch toán, địa phương (m^3/đồng); giá trị gia tăng của tài nguyên nước giữa các kỳ hạch toán (m^3/đồng).

Điều 74. Trách nhiệm tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo lộ trình quy định tại Điều 75 của Nghị định này; công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước; tổ chức xây dựng và vận hành phần mềm hỗ trợ hạch toán tài nguyên nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thống kê các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp dữ liệu quy định tại khoản 4 Điều 72 của Nghị định này cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tiến hành thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

Điều 75. Lộ trình thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Đến năm 2027, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quang ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

2. Đến năm 2030:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng và vận hành phần mềm hỗ trợ thực hiện hạch toán tài nguyên nước;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trên các lưu vực sông Đồng Nai, Vu Gia - Thu Bồn cho sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện và công nghiệp.

3. Đến năm 2035, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện hạch toán và công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước cho các lưu vực sông liên tỉnh và quốc gia theo kỳ hạch toán.

Chương VI
HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA VÀ QUY ĐỊNH VỀ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Mục 1
HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

Điều 76. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia được xây dựng thành một hệ thống tập trung, thống nhất để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin tài nguyên nước trên phạm vi toàn quốc.

Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường, đáp ứng về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm tập hợp các thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tài nguyên nước, được sắp xếp thành các nhóm thông tin, dữ liệu sau đây:

a) Thông tin, dữ liệu về nguồn nước, lưu vực sông;

b) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước;

c) Thông tin, số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; thông tin về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất;

d) Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;

đ) Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước.

Điều 77. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

1. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước là các giá trị tính toán của các đặc trưng để đánh giá biến động số lượng, chất lượng của nguồn nước như sau:

a) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước mặt: đặc trưng mực nước, lượng dòng chảy tại các vị trí trên sông suối, kênh, mương, rạch theo thời đoạn tính toán; dung tích, diện tích hồ, ao, đầm, phá; kết quả đo đạc, phân tích thông số chất lượng nước; chỉ số đánh giá chất lượng nước;

b) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất: trữ lượng động, trữ lượng tĩnh của các tầng chứa nước; trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước; kết quả đo đạc, phân tích thông số chất lượng nước; chỉ số đánh giá chất lượng nước.

2. Thông tin, số liệu về kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước, bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng kê khai theo nội dung thông tin chính trong bản kê khai;

b) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc đối tượng đăng ký theo nội dung thông tin chính trong giấy xác nhận đăng ký;

c) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc đối tượng cấp phép theo nội dung thông tin giấy phép được cấp và thông tin về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Thông tin của giấy phép thăm dò nước dưới đất;

đ) Thông tin của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;

e) Thông tin, dữ liệu về công trình xả nước thải vào nguồn nước theo giấy phép môi trường.

3. Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước, bao gồm: dữ liệu, sản phẩm của đề án kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; dữ liệu, sản phẩm của các dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; thông tin, dữ liệu của báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

4. Thông tin, dữ liệu về danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước theo danh mục lưu vực sông, nguồn nước; hành lang bảo vệ nguồn nước; hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, kênh, mương, rạch; chức năng nguồn nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

5. Thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối của các dự án, đề án đã được nghiệm thu; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng; danh mục, bản đồ về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; ngưỡng khai thác nước dưới đất trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; kịch bản nguồn nước hằng năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

6. Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc lượng bốc hơi tại trạm khí tượng; lượng mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình đập, hồ chứa có quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định;

b) Thông tin, dữ liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước và các yếu tố khác tại trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;

c) Thông tin, dữ liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước, độ mặn và các yếu tố khác tại trạm thủy văn và trạm đo mặn;

d) Thông tin, dữ liệu quan trắc mực nước biển tại một số trạm hải văn;

đ) Thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại trạm quan trắc môi trường nước;

e) Thông tin, dữ liệu quan trắc về khai thác nước tại công trình phục vụ giám sát khai thác tài nguyên nước.

7. Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại các công trình khai thác nước và xả nước thải tại các công trình xả nước thải vào nguồn nước.

8. Các thông tin, dữ liệu khác về tài nguyên nước, bao gồm:

a) Văn bản pháp luật về tài nguyên nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên nước; quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tài nguyên nước;

b) Danh mục và sản phẩm các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên nước;

c) Nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

d) Báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết quả thanh tra, kiểm tra của các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoặc đăng ký và các dữ liệu khác có liên quan;

đ) Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan khảo sát, thăm dò địa chất, địa chất thủy văn, thăm dò nước dưới đất, địa chất công trình của các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất và hành nghề khoan khảo sát khác;

g) Thông tin, dữ liệu về địa tầng tại vị trí các công trình khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khai thác khoáng sản, dầu khí và các dự án khác;

h) Kết quả hạch toán tài nguyên nước.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về cấu trúc, chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều này.

Điều 78. Hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin bao gồm tập hợp thiết bị máy chủ, máy trạm, thiết bị kết nối mạng, hệ thống đường truyền, thiết bị bảo đảm an ninh, an toàn, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị khác.

2. Phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm các phần mềm hệ thống, phần mềm tiện ích và phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và Cổng thông tin của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bảo đảm các yêu cầu theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 79. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải đảm bảo cập nhật đầy đủ, chính xác, có tính pháp lý các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo tính pháp lý, chính xác.

3. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước thực hiện theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 80. Kết nối liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường kết nối liên thông cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, địa phương, các cơ quan có liên quan để chia sẻ thông tin dữ liệu tài nguyên nước phục vụ quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên nước thực hiện theo mô hình được quy định tại Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, thông qua các dịch vụ trên nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu, trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu quốc gia. Các tiêu chuẩn kỹ thuật dịch vụ chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên nước thực hiện theo quy định về kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu khác.

3. Nội dung thông tin, dữ liệu tài nguyên nước được kết nối liên thông, chia sẻ phải có sự thống nhất giữa các bên có liên quan và theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên nước

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quyết định việc phân quyền truy cập khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước thì truy cập và thực hiện theo hướng dẫn trên Cổng dữ liệu của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Trường hợp khai thác, sử dụng số liệu quan trắc khí tượng thủy văn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

4. Cơ quan quản lý Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân của người sử dụng trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 82. Bảo đảm an toàn và chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu tài nguyên nước

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải được bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng theo cấp độ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc in, sao, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu và hoạt động khác có liên quan đến dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Danh mục bí mật nhà nước về tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 83. Bảo đảm kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Các hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm: xây dựng, nâng cấp, bảo trì hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm; thu thập, xây dựng, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; duy trì, vận hành và bảo đảm an toàn thông tin của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Ngân sách trung ương từ nguồn chi đầu tư phát triển cho hoạt động xây dựng, nâng cấp, bảo trì hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; chi từ nguồn các hoạt động kinh tế cho các hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và hoạt động duy trì, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Ngân sách địa phương từ nguồn chi các hoạt động kinh tế đảm bảo cho các hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Khuyến khích sử dụng nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật phục vụ xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên nước quốc gia được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

6. Việc lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Điều 84. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, duy trì, vận hành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia với cổng dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu trong phạm vi quản lý, thực hiện vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Cơ quan chuyên môn về khí tượng thủy văn cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu gồm: thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối (nếu có); số liệu quan trắc quy định tại các điểm a, c và d khoản 6 Điều 77 Nghị định này theo chế độ quan

trắc và chế độ truyền phát thông tin, dữ liệu quy định của pháp luật khí tượng thủy văn; chuỗi số liệu đã được chỉnh biên tính từ thời điểm trạm bắt đầu vận hành quan trắc và được cập nhật hằng năm ngay sau khi có kết quả chỉnh biên; thông tin, số liệu khác theo yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước;

d) Cơ quan chuyên môn về môi trường cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại các trạm quan trắc môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 77 của Nghị định này và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu đối với công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại khoản 7 Điều 77 của Nghị định này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

đ) Cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 77 của Nghị định này và dữ liệu khác có liên quan để xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chỉ đạo cơ quan chuyên môn cung cấp, chia sẻ dữ liệu điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước; báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước hằng năm và dữ liệu khác có liên quan về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều 77 của Nghị định này và dữ liệu khác có liên quan trong phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước và các dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp, cập nhật số liệu quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 của Nghị định này và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại công trình thuộc đối tượng cấp phép vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

6. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu

về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất; tổ chức, cá nhân thăm dò địa chất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò, khai thác khoáng sản cung cấp thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này phải cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước và thông tin, dữ liệu có liên quan để phục vụ việc xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và thường xuyên cập nhật theo quy định.

Mục 2
QUY ĐỊNH VỀ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 85. Chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc tài nguyên nước

1. Chế độ đo lượng mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn tại công trình đập, hồ chứa có quan trắc khí tượng thủy văn và chế độ đo mực nước, lưu lượng, chất lượng nước, độ mặn tại trạm thủy văn, trạm đo mặn thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

2. Thông số, chỉ tiêu quan trắc đối với các trạm quan trắc:

a) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, bao gồm: lưu lượng, mực nước và các chỉ tiêu chất lượng nước;

b) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, bao gồm: lưu lượng tại mạch lộ, mực nước trong giếng khoan và các chỉ tiêu chất lượng nước.

3. Chế độ quan trắc đối với các trạm quan trắc:

a) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước mặt: được thực hiện theo chế độ quan trắc của trạm thủy văn theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn;

b) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất: tần suất 03 ngày/lần (mùa khô), 06 ngày/lần (mùa mưa) đối với thiết bị đo thủ công; tần suất 02 giờ/lần đối với thiết bị đo tự động, trực tuyến.

Điều 86. Đối tượng, hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước

1. Đối tượng giám sát khai thác tài nguyên nước là các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc trường hợp phải đăng ký, phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Việc quan trắc để giám sát khai thác tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Đối với công trình thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước, thực hiện việc quan trắc để giám sát theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91, Điều 92 và Điều 93 của Nghị định này và được cập nhật, kết nối, truyền dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước;

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp phải quan trắc, giám sát chất lượng nước thực hiện việc quan trắc, cập nhật số liệu chất lượng nước khai thác vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Đối với công trình thuộc trường hợp phải đăng ký, thực hiện việc quan trắc để giám sát theo quy định tại Điều 94 của Nghị định này.

3. Các hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước:

a) Giám sát trực tuyến: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Giám sát định kỳ: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Giám sát bằng camera: theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Thông tin số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước do các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một trong những căn cứ để xác định dấu hiệu vi phạm hành chính, hình sự trong việc tuân thủ quy định của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các quy định của pháp luật về tài nguyên nước khi thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 87. Yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu phục vụ giám sát

1. Thiết bị đo đạc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Có dải đo phù hợp với giá trị cần đo;

b) Hoạt động liên tục, kết nối, truyền thông tin, số liệu tới thiết bị thu nhận, lưu trữ của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Đối với các thiết bị đo đạc tự động mực nước, lưu lượng thì thời gian đo đảm bảo không quá 15 phút 01 lần; đối với camera giám sát, tốc độ ghi hình không nhỏ hơn 01 khung hình/phút;

d) Các loại thiết bị đo đạc trước khi đưa vào sử dụng phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật hiện hành về chất lượng, sản phẩm hàng hóa và phải được kiểm soát về đo lường (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) theo quy định của pháp luật về đo lường.

2. Sai số phép đo khi đo đạc phải đảm bảo sai số tuyệt đối không vượt quá 01 cm đối với thông số mực nước; sai số tương đối không vượt quá 5% so với giá trị thực đo đối với thông số lưu lượng.

3. Các thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu phải có chuẩn dữ liệu kết nối phù hợp, đảm bảo kết nối, truyền số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp kết nối, truyền số liệu trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa đầy đủ thông tin, số liệu hoặc chưa ổn định để đảm bảo việc giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định thì cơ quan nhận thông báo quy định tại khoản này gửi văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân về việc chưa đảm bảo yêu cầu.

Điều 88. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước thực hiện giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 và Điều 92 của Nghị định này và thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác quy định như sau:

a) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt có quy mô từ 10.000 m^3/ngày đêm trở lên tại vị trí lấy nước,

tối thiểu bao gồm: nhiệt độ, pH, hàm lượng ôxy hoà tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hoá học (COD), Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác;

b) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước dưới đất có quy mô từ 5.000 m^3/ngày đêm trở lên tại vị trí giếng quan trắc, tối thiểu bao gồm: pH, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ), Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác;

c) Ngoài các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến quy định tại điểm a, điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số, chế độ quan trắc để giám sát định kỳ trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích khác từ nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số quan chắc chất lượng nước trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

Điều 89. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình hồ chứa để phát điện

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để phát điện quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Mực nước hồ;

b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);

c) Lưu lượng xả qua nhà máy;

d) Lưu lượng xả qua tràn.

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m^3 trở lên: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại khoản 1

Điều này và lắp đặt camera để giám sát việc xả nước quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ nhỏ hơn một (01) triệu m^3: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; lắp đặt camera để giám sát việc xả nước quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 15 phút 01 lần.

Trường hợp dữ liệu bị gián đoạn do việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo phải có biện pháp thực hiện quan trắc, lưu trữ số liệu theo chế độ giám sát định kỳ quy định tại điểm b khoản này và cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Đồng thời, phải báo cáo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ kế hoạch thực hiện việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị. Thời gian thực hiện kế hoạch không quá 30 ngày.

Trường hợp đường truyền dữ liệu bị gián đoạn vì lý do khác thì ngay sau khi phục hồi, hệ thống phải tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn. Trong trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn liên tục quá 12 giờ, đơn vị vận hành hệ thống phải có thông báo ngay bằng văn bản về nguyên nhân, các biện pháp khắc phục về sự cố gián đoạn này với cơ quan nhận báo cáo quy định tại điểm này;

b) Đối với thông số quan trắc để giám sát định kỳ, cập nhật hằng ngày (trước 10 giờ sáng ngày hôm sau) số liệu lưu lượng và thời gian xả tương ứng trong ngày vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 90. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Mực nước hồ;

b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);

c) Lưu lượng khai thác cho các mục đích;

d) Lưu lượng xả qua tràn;

đ) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m^3 trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ với thông số quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 01 triệu m^3 đến dưới 03 triệu m^3: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 01 triệu m^3: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến và thông số quan trắc để giám sát định kỳ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Nghị định này;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác nước mặt (nếu có).

Điều 91. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác;

b) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số lưu lượng khai thác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, phải cập nhật hằng ngày (trước 10 giờ sáng ngày hôm sau) số liệu lưu lượng và thời gian khai thác tương ứng trong ngày vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 92. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất

Việc giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác của công trình (là tổng lưu lượng của từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất).

Khuyến khích tổ chức, cá nhân lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng cho từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất để điều chỉnh tối ưu việc khai thác nước dưới đất;

b) Mực nước trong từng giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc. Ngoài việc thực hiện quan trắc để giám sát các thông

số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải quan trắc thông số mực nước trong các giếng quan trắc.

Trường hợp công trình khai thác trong nhiều tầng chứa nước thì mỗi tầng chứa nước khai thác phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc.

2. Hình thức giám sát:

a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Đối với công trình có quy mô từ 10 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 01 giờ 01 lần;

b) Đối với các thông số quan trắc để giám sát định kỳ, không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau đối với thông số lưu lượng, mực nước; đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (nếu có).

Điều 93. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước biển

Việc giám sát hoạt động khai thác nước biển đối với công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước biển khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: lưu lượng khai thác.

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc tự

động để giám sát trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát: cập nhật hằng ngày (trước 10 giờ sáng ngày hôm sau) số liệu tổng lượng nước khai thác trong ngày vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 94. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước thuộc trường hợp phải đăng ký

Việc giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình khai thác thuộc trường hợp phải đăng ký được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: lưu lượng khai thác, dòng chảy tối thiểu đối với công trình hồ, đập (nếu có).

2. Hình thức, chế độ giám sát: lập sổ theo dõi lượng nước khai thác và việc xả dòng chảy tối thiểu hàng ngày, tháng, năm (nếu có) và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ 01 ngày 01 lần đối với thông số quy định tại khoản 1 Điều này và được lưu trữ trong sổ theo dõi.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 95. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật, định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước; quy định kỹ thuật về cấu trúc, chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; hướng dẫn kỹ thuật về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện: việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; việc khoanh định cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân trong việc kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Tổ chức quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tổ chức xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chỉ đạo việc xây dựng vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

d) Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; xây dựng Đề án thành lập tổ chức lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo lộ trình quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; tổ chức thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; tổ chức thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Tổ chức thực hiện việc xây dựng, phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với nguồn nước mặt nội tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý, bảo vệ, phát triển, phục hồi, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc: xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cắm mốc giới được phê duyệt;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cắm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cắm mốc giới được phê duyệt;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc: khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên.

Điều 96. Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định có liên quan đến tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn, như sau:

"c) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chia sẻ thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước".

2. Bãi bỏ Điều 1 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Bãi bỏ các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và khoản 5 Điều 33 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Điều 97. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước: trường hợp Đề cương dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đã phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tùy vào điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện theo Đề cương dự án đã được phê duyệt nếu phù hợp với quy định của Nghị định này. Trường hợp không phù hợp với Nghị định này thì rà soát, điều chỉnh để phù hợp.

2. Đối với quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Đối với các hồ chứa thủy điện đã thực hiện cắm mốc giới hoặc đã phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện việc cắm mốc theo phương án được phê duyệt và được quản lý, bảo vệ mốc giới theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với các hồ chứa thủy điện đã nộp phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, quy định tại Điều 1 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và thực hiện cắm mốc theo phương án được phê duyệt;

c) Đối với các địa phương đã phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì có kế hoạch thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này. Trường hợp nội dung Danh mục không đáp ứng điều kiện để thể hiện phạm vi trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì rà soát, điều chỉnh, cập nhật Danh mục theo quy định của Nghị định này;

d) Đối với các địa phương đã phê duyệt phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 thì phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Nghị định này;

đ) Đối với các địa phương đang thực hiện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với quy định các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi thực hiện quy hoạch được điều chỉnh.

4. Đối với các dự án có hoạt động chuyển nước quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này đang trong quá trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc thẩm định quyết định đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện.

5. Đối với việc lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp: Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật, công bố hoặc điều chỉnh danh mục theo quy định của Nghị định này hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

6. Đối với quy định về bảo vệ, phòng, chống sạt lở, lòng, bờ bãi sông, hồ: trường hợp Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của các dự án có hoạt động tại khoản 1 Điều 60 của Nghị định này được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

7. Đối với quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước

a) Đối với các mạng quan trắc tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất của trung ương và địa phương đã được quy hoạch trong các quy hoạch có liên quan, mạng đang xây dựng hoặc đã vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện;

b) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước mặt quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 90 của Nghị định này, phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu, thực hiện việc quan trắc tự động, liên tục để giám sát trực tuyến các thông số theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2027 đối với công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với công trình xây dựng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Trong thời gian chưa hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát trực tuyến thì tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước phải thực hiện việc cập nhật số liệu giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều 90 của Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đã được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà khai thác từ 2 tầng chứa nước trở lên chưa đảm bảo số lượng giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện cho đến khi giấy phép khai thác nước dưới đất hết hiệu lực và phải bổ sung giếng quan trắc khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.

Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;

d) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước mặt có quy mô khai thác từ 10.000 m^3/ngày đêm trở lên để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026;

đ) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có quy mô khai thác từ 5.000 m^3/ngày đêm

trở lên đã được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 88 của Nghị định này khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.

Trường hợp không đủ giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì thực hiện quan trắc chất lượng nguồn nước tại một giếng khai thác đại diện đối với tầng chứa nước không có giếng quan trắc theo quy định;

e) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc để giám sát trực tuyến trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp chỉ phải quan trắc để giám sát định kỳ theo quy định của Nghị định này thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc tự động hoặc chuyển sang quan trắc định kỳ theo quy định của Nghị định này;

g) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc lưu lượng khai thác tại từng giếng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc lưu lượng khai thác tại từng giếng hoặc chuyển sang quan trắc tổng lưu lượng khai thác của công trình theo quy định của Nghị định này;

h) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan khai thác được xây dựng trước ngày 30 tháng 11 năm 2021 không lắp đặt được thiết bị đo mực nước tự động hoặc không đo được mực nước thủ công trong giếng khai thác, mà đã khoan bổ sung giếng quan trắc theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012 thì tiếp tục quan trắc mực nước theo quy định của Nghị định này để phục vụ giám sát.

Trường hợp chưa khoan bổ sung giếng quan trắc thì khoan bổ sung tối thiểu 01 giếng quan trắc đại diện cho mỗi tầng chứa nước khai thác khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất. Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;

i) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước biển thuộc trường hợp phải có giấy phép, công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện quan trắc theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

8. Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc đối tượng phải giám sát theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012 trước ngày Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đi vào vận hành chính thức thì tiếp tục thực hiện cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của địa phương đối với

đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với địa phương chưa có hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước Bộ Tài nguyên và Môi trường để địa phương thực hiện giám sát.

9. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang vận hành hoặc đang xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì tiếp tục thực hiện và phải tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia khi Hệ thống đi vào vận hành chính thức.

Sau khi Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia vận hành chính thức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn việc sử dụng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh hoặc sử dụng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để giám sát khai thác tài nguyên nước trên địa bàn.

10. Ủy ban lưu vực sông Mê Công Việt Nam được tiếp tục hoạt động theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

Điều 98. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

b) Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định về Quản lý lưu vực sông;

c) Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định này);

d) Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

QUY ĐỊNH TỶ LỆ BẢN ĐỒ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH

(Kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Lưu vực sông	Tỷ lệ bản đồ
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
2	Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
3	Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
4	Cả và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
5	Hương và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
6	Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
7	Trà Khúc và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
8	Ba và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
9	Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
10	Sê San và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
11	Srêpôk và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
12	Đồng Nai và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
13	Cửu Long và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
14	Ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
15	Ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
16	Ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn

Phụ lục II

MẪU QUY ĐỊNH VIỆC CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG

(Kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước
Mẫu số 02	Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước

Mẫu số 01

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (tên dự án.....)	*....., ngày.....tháng..... năm.....*

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ..... ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Các căn cứ khác (nếu có).....

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (tên dự án) theo các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Tổ chức, cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo CMND/CCCD/số định danh cá nhân).

2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số CMND/CCCD/số định danh cá nhân (đối với cá nhân).

3. Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú).

4. Địa chỉ liên hệ:.....

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN CÓ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NƯỚC

(Trình bày tổng quan các thông tin về dự án có hoạt động chuyển nước)

1. Tên dự án:.....

2. Mục tiêu dự án:.....

3. Địa điểm, phạm vi thực hiện dự án:.....

4. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

1. Tên dự án:.....(1)

2. Loại hình công trình chuyển nước:.....(2)

3. Nguồn nước chuyển:.....(3)

4. Nguồn nước tiếp nhận (đối với trường hợp chuyển nước giữa hai nguồn nước):..... (3)

5. Vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước: xã (phường), huyện

(thị xã), tỉnh (thành phố).....(4)

6. Quy mô chuyển nước:.....(5)

7. Phương thức chuyển nước:.....(6)

IV. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của văn bản chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết các nội dung khác có liên quan (nếu có).

V. CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU KÈM THEO CÔNG VĂN

- Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước.

- Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.

- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

- Các thông tin khác liên quan đến dự án và đề xuất khác của tổ chức/cá nhân đề xuất dự án (nếu có).

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, cấp văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN:

(1) Tên dự án: theo tên đã được phê duyệt trong các quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch khác có liên quan.

(2) Mô tả các hạng mục chính của công trình dẫn nước, chuyển nước (kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng, nhà máy thủy điện, trạm bơm, cống, ...),

(3) Ghi rõ tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

(4) Ghi rõ nơi bố trí hạng mục công trình dẫn nước, chuyển nước (thuộc thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố). Trường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó).

(5) Ghi rõ lưu lượng dẫn nước, chuyển nước (trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ) (đơn vị m^3/s).

(6) Mô tả rõ phương thức dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình; chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ).

Mẫu 02

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

DỰ ÁN:
.....(1)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN
Ký (đóng dấu nếu có)

Địa danh, tháng..../năm....

(1) Ghi tên, vị trí công trình chuyển nước.

HƯỚNG DẪN
NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề xuất dự án chuyển nước.

2. Trình bày sự cần thiết đầu tư dự án; đánh giá sơ bộ các điều kiện (thuận lợi, khó khăn) để thực hiện đầu tư dự án.

3. Trình bày sự phù hợp của dự án với chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

4. Trình bày các thông tin cơ bản của dự án và của công trình chuyển nước: nguồn nước bị chuyển, nguồn nước tiếp nhận; mục đích, quy mô, nhiệm vụ của dự án; địa điểm, phạm vi thực hiện dự án; phương thức chuyển nước; dự kiến tiến độ thực hiện dự án.

5. Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng để lập báo cáo, nguồn gốc thông tin, số liệu.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư dự án;

- Các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập báo cáo;

- Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực dự án, trong đó thể hiện rõ: vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước, địa danh hành chính các cấp của khu vực)

Chương I
ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(Trình bày đặc điểm nguồn nước và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước bị chuyển và nguồn nước tiếp nhận).

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội: mô tả khái quát tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận (chiều dài, diện tích, phụ lưu, phân lưu,...).

3. Trình bày hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

II. QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC CỦA DỰ ÁN

1. Trình bày cụ thể vị trí, nhiệm vụ, quy mô của công trình; quy mô chuyển nước, các hạng mục chủ yếu và phương thức chuyển nước của dự án.

2. Trình bày cụ thể chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ): lưu lượng chuyển nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ (đơn vị m^3/s).

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG KHU VỰC

1. Liệt kê các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có và dự kiến trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước (kèm theo sơ đồ sơ họa mạng lưới sông, suối, vị trí dự án chuyển nước với các công trình điều tiết nước trong khu vực) và nêu rõ mục đích, phương thức, chế độ vận hành và yêu cầu khai thác theo các thời kỳ trong năm của từng công trình (lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo các thời kỳ).

2. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các công trình khu vực hạ lưu công trình chuyển nước theo từng tháng, thời kỳ trong năm.

IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Trình bày phương pháp, kết quả tính toán các đặc trưng dòng chảy tại vị trí chuyển nước và vị trí tiếp nhận bao gồm: đặc trưng dòng chảy năm, mùa lũ, mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất, diễn biến dòng chảy theo các tháng trong năm, nhiều năm.

2. Đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu duy trì hạ du vị trí chuyển nước.

3. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho việc chuyển nước của dự án, duy trì dòng chảy tối thiểu và cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

Chương II
TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC

1. Đánh giá sự biến đổi dòng chảy, chất lượng nước nguồn nước bị chuyển, nhận nước phía hạ lưu vị trí chuyển nước trong mùa lũ, mùa cạn (ngập lụt, cạn kiệt, xâm nhập mặn); tác động đến xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông.

2. Đánh giá tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác nước của các đối tượng khai thác nước có liên quan trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng.

3. Đánh giá tác động đến hệ sinh thái thủy sinh, diện tích rừng, giao thông thủy và tác động khác (nếu có).

II. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

1. Trình bày giải pháp đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo yêu cầu cấp nước phía hạ du (trong trường hợp bình thường, hạn hán, thiếu nước).

2. Trình bày phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực (đã đánh giá ở mục I của Chương này) trong thời gian xây dựng, vận hành công trình.

3. Trình bày giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình (trong trường hợp vận hành bình thường, khi xảy ra sự cố thiên tai lũ lụt).

III. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN